

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017 TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định sửa đổi một số Điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ (sửa đổi một số Điều của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT);

Căn cứ Công văn số 2114/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2017,

Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2017 như sau:

**I. Mục đích, yêu cầu**

**1. Mục đích:**

Việc thống kê đất đai nhằm đánh giá hiện trạng sử dụng đất và làm cơ sở để quản lý, sử dụng đất đạt hiệu quả và là cơ sở để đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai.

Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu kinh tế - xã hội.

**2. Yêu cầu:**

Việc thống kê đất đai năm 2017 phải đúng với tình hình biến động đất đai trong kỳ và thời điểm thống kê theo mục đích sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất;

Phân tích, so sánh, đánh giá số liệu thống kê đất đai trong kỳ với kỳ thống kê đất đai năm gần nhất.

**II. Tình hình tổ chức thực hiện**

**1. Công tác chỉ đạo:**

Thực hiện Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 2114/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2017; Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 3250/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29 tháng 11 năm 2017 về việc thực hiện thống kê đất đai 2017.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ địa chính các xã, phường, thị trấn thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2017 theo đúng quy định.

## **2. Tình hình thực hiện:**

Tại thời điểm thống kê đất đai năm 2017, tỉnh Bến Tre có 164 đơn vị hành chính cấp xã; 09 đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố. Trên địa bàn tỉnh không có điểm tranh chấp về địa giới hành chính các cấp.

Tỉnh Bến Tre đã có hồ sơ địa chính 164/164 xã, phường, thị trấn, loại hồ sơ địa chính được lập theo các quy định trước Luật Đất đai năm 2013; Đã hoàn thành cơ sở dữ liệu địa chính và đưa vào khai thác sử dụng 158/164 xã, phường, thị trấn.

Phương pháp tổng hợp số liệu thống kê đất đai ở các cấp được thực hiện trên máy tính bằng phần mềm TK-tool thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã kiểm tra nghiệm thu số liệu thống kê đất đai năm 2017 của 9/9 huyện, thành phố. Đồng thời tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2017 của tỉnh và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định.

## **3. Phương pháp thu thập số liệu và nội dung thực hiện:**

- Phương pháp thu thập số liệu: Gồm kết quả thống kê đất đai và bản đồ khoanh đất năm 2016; số liệu kế hoạch sử dụng đất của năm 2017; các hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ thanh tra, hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai, biên bản kiểm tra sử dụng đất của các cấp trong kỳ có liên hệ tình hình sử dụng đất thực tế tại thời điểm thống kê.

- Phân tích, đánh giá, số lượng, chất lượng, khả năng sử dụng của bản đồ, tài liệu, số liệu và các hồ sơ khác có liên quan, đối chiếu điều chỉnh thống nhất số liệu phục vụ thống kê đất đai.

- Cập nhật, chỉnh lý vào bản đồ khoanh đất năm 2016 và đưa vào phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TK-tool) của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp số liệu và lập các biểu thống kê đất đai theo quy định cho từng đơn vị hành chính các cấp.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất, biến động đất đai trong kỳ thống kê, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2017.

### III. Phân tích đánh giá tình hình sử dụng đất

#### 1. Diện tích sử dụng đất và cơ cấu đất đai:

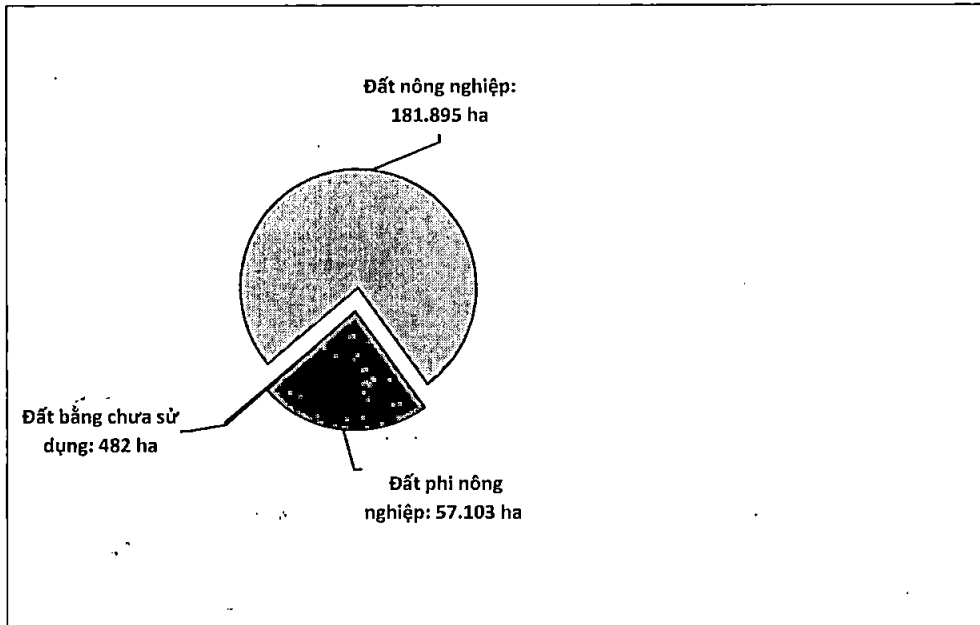
1.1. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31 tháng 12 năm 2017:

Tổng diện tích tự nhiên: 239.481 ha, chia ra theo các loại đất như sau:

Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ %
<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>181.895</b>	<b>75,95</b>
Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	140.533	58,68
Đất trồng cây hàng năm	CHN	36.693	15,32
Đất trồng lúa	LUA	30.677	12,81
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.016	2,51
Đất trồng cây lâu năm	CLN	103.839	43,36
Đất lâm nghiệp	LNP	6.914	2,89
Đất rừng sản xuất	RSX	684	0,29
Đất rừng phòng hộ	RPH	3.865	1,61
Đất rừng đặc dụng	RDD	2.364	0,99
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31.474	13,14
Đất làm muối	LMU	2.170	0,91
Đất nông nghiệp khác	NKH	805	0,34
<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>57.103</b>	<b>23,84</b>
Đất ở	OCT	8.116	3,39
Đất ở tại nông thôn	ONT	7.505	3,13
Đất ở tại đô thị	ODT	612	0,26
Đất chuyên dùng	CDG	11.037	4,61
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	192	0,08
Đất quốc phòng	CQP	934	0,39
Đất an ninh	CAN	293	0,12
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	627	0,26
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	635	0,27
Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8.356	3,49
Đất cơ sở tôn giáo	TON	198	0,08
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	104	0,04
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	680	0,28
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	36.939	15,42
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29	0,01
Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>482</b>	<b>0,20</b>
Đất bằng chưa sử dụng	BCS	482	0,20
Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
Núi đá không có rừng cây	NCS		

<b>Đất có mặt nước ven biển</b>	<b>MVB</b>	<b>9.410</b>	<b>3,93</b>
Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	4.945	2,06
Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR		
Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	4.464	1,86

\* Biểu đồ cơ cấu diện tích sử dụng các loại đất năm 2017:



## 1.2. Cơ cấu đất đai:

Trong tổng số 239.481 ha diện tích đất tự nhiên, cơ cấu theo đối tượng sử dụng, quản lý được chia ra như sau:

- Hộ gia đình cá nhân: 176.964 ha chiếm 73,89 %;
- Tổ chức kinh tế: 4.734 ha chiếm 1,98 %;
- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 7.367 ha chiếm 3,08 %;
- Tổ chức sự nghiệp công lập: 7.386 ha chiếm 3,08 %;
- Tổ chức khác: 2 ha chiếm 0,0008 %;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 83 ha chiếm 0,03 %;
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 401 ha chiếm 0,17 %;
- Ủy ban nhân dân cấp xã: 17.781 ha chiếm 7,42 %;
- Tổ chức phát triển quỹ đất: 5 ha chiếm 0,002 %;
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: 34.167 ha chiếm 14,27 %.

## 2. Tình hình biến động đất đai:

### 2.1. Về tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh:

Tính đến 31 tháng 12 năm 2017 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 239.481 ha, trong đó phân bổ theo các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố:

- Thành phố Bến Tre: 7.063 ha;
- Huyện Châu Thành: 22.489 ha;

- Huyện Chợ Lách: 16.906 ha;
- Huyện Mỏ Cày Nam: 23.095 ha;
- Huyện Giồng Trôm: 31.259 ha;
- Huyện Bình Đại: 42.758 ha;
- Huyện Ba Tri: 36.739 ha.
- Huyện Thạnh Phú: 42.655 ha;
- Huyện Mỏ Cày Bắc: 16.518 ha;

2.2. So sánh biến động sử dụng đất với kỳ thống kê đất đai gần nhất:

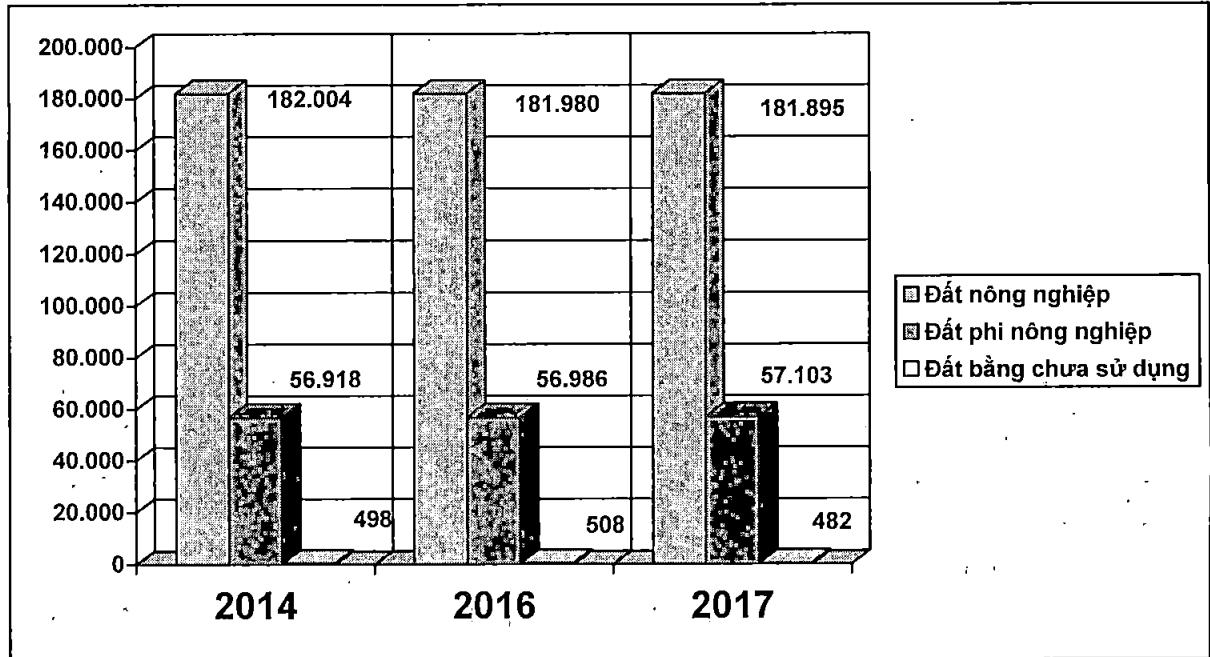
Đã có 9/9 huyện, thành phố có sự biến động về cơ cấu sử dụng đất.

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2017	So với năm 2014		So với năm 2016	
				Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2016	Tăng (+) giảm (-)
	<b>Tổng diện tích đất của ĐVHC</b>		<b>239.481</b>	<b>239.420</b>	<b>61</b>	<b>239.475</b>	<b>6</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>181.895</b>	<b>182.004</b>	<b>-109</b>	<b>181.980</b>	<b>-85</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	140.533	140.747	-215	140.613	-80
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	36.693	36.784	-90	36.743	-50
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	30.677	30.747	-69	30.721	-44
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.016	6.037	-21	6.022	-5
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103.839	103.964	-124	103.870	-31
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	6.914	6.921	-7	6.921	-7
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	684	684	0	684	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.865	3.879	-14	3.873	-7
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.364	2.358	7	2.364	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31.474	31.352	122	31.465	8
1.4	Đất làm muối	LMU	2.170	2.180	-9	2.177	-6
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	805	804	1	804	1
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>57.103</b>	<b>56.918</b>	<b>186</b>	<b>56.986</b>	<b>117</b>
2.1	Đất ở	OCT	8.116	8.062	55	8.097	19
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.505	7.477	28	7.493	12
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	612	585	27	604	7
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	11.037	10.768	269	10.914	123
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	192	188	5	191	1
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	934	934	0	934	0
2.2.3	Đất an ninh	CAN	293	293	0	293	0
2.2.4	Đất xây dựng công trình SN	DSN	627	594	33	623	4
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	635	595	40	599	36
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích CC	CCC	8.356	8.164	192	8.274	82
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	198	192	6	193	5
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	104	105	-1	104	-1
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	680	680	0	680	0

2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	36.939	37.103	-163	36.991	-52
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29	8	22	7	22
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>482</b>	<b>498</b>	<b>-16</b>	<b>508</b>	<b>-26</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	482	498	-16	508	-26
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					

\*Biểu đồ tổng hợp diện tích đất đai năm 2014, 2016 và 2017:

Đơn vị tính: ha



2.3. Phân tích nguyên nhân biến động các loại đất:

**a. So với kỳ kiểm kê năm 2014:** Tổng diện tích tăng 61 ha. Trong đó:

Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích giảm 109 ha;

Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích tăng 186 ha;

Nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích giảm 16 ha.

**b. So với kỳ thống kê đất đai năm 2016:**

Trên cơ sở tổng hợp kết quả thống kê đất đai năm 2017 và so sánh với kết quả thống kê đất đai năm 2016, tình hình biến động đất đai như sau:

Tổng diện tích tự nhiên theo kết quả thống kê đất đai năm 2017 là 239.481 ha, so với kết quả thống kê đất đai năm 2016 diện tích 239.475 ha, tăng 6 ha. Diện tích tăng do đo đạc xác lập đất rừng phòng hộ từ đất mặt nước quan sát ven biển tại xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri.

2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Kỳ thống kê đất đai năm 2016 diện tích là 181.980 ha, kỳ thống kê đất đai năm 2017 diện tích là 181.895 ha, giảm 85 ha. Trong đó, cơ cấu các loại đất có biến động:

- Đất trồng lúa: Giảm 44 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 30 ha (tập trung các xã của huyện Châu Thành); đất nuôi trồng thủy sản 2 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 5 ha. Đồng thời tăng 1 ha được nhận chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất trồng cây lâu năm. Như vậy, thực tế đất trồng lúa giảm 44 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Giảm 5 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 1ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 2 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 2 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Giảm 66 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 4 ha; đất ở tại nông thôn 13 ha, đất ở tại đô thị 6 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 22 ha; đất cơ sở tôn giáo 4 ha. Tăng 35 ha do nhận chuyển từ đất rừng phòng hộ 4 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 20 ha. Như vậy, thực tế đất trồng cây lâu năm giảm 31 ha.

- Đất lâm nghiệp: Kỳ thống kê đất đai năm 2016 diện tích là 6.921 ha, kỳ thống kê năm 2017 diện tích là 6.914 ha, giảm 7 ha. Tăng 17 ha nhận chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản và đất sử dụng vào mục đích công cộng. Đồng thời giảm 24 ha chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4 ha và đất sử dụng vào mục đích công cộng 20 ha (khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp Cảng cá Ba Tri, đường vào nhà tránh bão xã An thủy huyện Ba Tri).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Tăng 50 ha do nhận chuyển từ đất trồng lúa 2 ha; đất nông nghiệp khác 2 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 20 ha (tại xã Tân Thạch, huyện Châu Thành); đất bằng chưa sử dụng 26 ha (xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam). Giảm 43 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 5 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 11 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 27 ha. Như vậy, thực tế đất nuôi trồng thủy sản tăng 8 ha.

- Đất làm muối: Kỳ thống kê đất đai năm 2016 diện tích là 2.177 ha, kỳ thống kê năm 2017 diện tích là 2.170 ha, giảm 6 ha chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất nông nghiệp khác: Kỳ thống kê đất đai năm 2016 diện tích là 804 ha, kỳ thống kê năm 2017 diện tích là 805 ha, tăng 1ha được nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

### 2.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Kỳ thống kê đất đai năm 2016 diện tích là 56.986 ha, kỳ thống kê đất đai năm 2017 diện tích là 57.103 ha, tăng 117 ha. Cụ thể các loại đất có biến động nhiều như:

- Đất ở tại nông thôn: Tăng 15ha do nhận chuyển từ đất trồng lúa 1ha, đất trồng cây hàng năm 1 ha, đất trồng cây lâu năm 13 ha. Đồng thời giảm 3 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1 ha. Như vậy, thực tế đất ở tại nông thôn tăng 12 ha.

- Đất ở tại đô thị: Tăng 7 ha được nhận chuyển từ đất trồng lúa 1 ha, đất trồng cây lâu năm 6 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Tăng 3 ha nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 1 ha. Đồng thời chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 1 ha và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1 ha.

- Đất quốc phòng: Không biến động trong kỳ thống kê.

- Đất an ninh: Không biến động trong kỳ thống kê.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Tăng 7 ha do nhận chuyển từ đất trồng lúa 1 ha, đất trồng cây hàng năm 2 ha, đất trồng cây lâu năm 2 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1 ha. Giảm 3 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2 ha. Như vậy, thực tế đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 4 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Tăng 36 ha được nhận chuyển từ đất trồng lúa 5 ha, đất trồng cây lâu năm 13ha, đất nuôi trồng thủy sản 11 ha, đất ở tại nông thôn 1 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 6 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Tăng 92 ha do nhận chuyển từ đất trồng lúa 5ha, đất trồng cây hàng năm khác 2 ha, đất trồng cây lâu năm 22 ha, đất rừng phòng hộ 20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 27 ha, đất làm muối 6 ha, đất nông nghiệp khác 1 ha, đất ở tại nông thôn 1 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch 6 ha. Đồng thời giảm 10 ha chuyển sang đất rừng phòng hộ 3 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6 ha. Như vậy, thực tế đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 82 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Tăng 5 ha nhận chuyển từ đất trồng lúa 0,42 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha; đất trồng cây lâu năm 4 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Trong kỳ thống kê giảm 1 ha được chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Không biến động trong kỳ thống kê.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch: Kỳ thống kê đất đai năm 2016 diện tích 36.991 ha, kỳ thống kê đất đai năm 2017 diện tích 36.939 ha, giảm 52 ha chuyển sang các loại đất nuôi trồng thủy sản 20 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 6ha; đất có mặt nước chuyên dùng 22 ha (Quyết định số 1685/QĐ-UBND giao đất cho UBND xã Tân Thạch, huyện Châu Thành quản lý).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Không biến động diện tích.

### 2.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

- Đất bằng chưa sử dụng: Giảm 26 ha chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản (xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam).

## **IV. Phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017**



Tên loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê		
		Diện tích thống kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	So sánh
Nhóm đất nông nghiệp	NNP	181.895	179.650	2.245
Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	140.533	139.649	884
Đất trồng cây hàng năm	CHN	36.693	35.522	1.172
Đất trồng lúa	LUA	30.677	29.468	1.209
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.016	6.054	-38
Đất trồng cây lâu năm	CLN	103.839	104.127	-288
Đất lâm nghiệp	LNP	6.914	6.914	0
Đất rừng sản xuất	RSX	684	684	0
Đất rừng phòng hộ	RPH	3.865	3.872	-7
Đất rừng đặc dụng	RDD	2.364	2.358	7
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31.474	31.211	262
Đất làm muối	LMU	2.170	1.073	1.097
Đất nông nghiệp khác	NKH	805	803	2
Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	57.103	58.233	-1.129
Đất ở	OCT	8.116	8.319	-203
Đất ở tại nông thôn	ONT	7.505	7.690	-185
Đất ở tại đô thị	ODT	612	629	-17
Đất chuyên dùng	CDG	11.037	11.851	-814
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	192	178	15
Đất quốc phòng	CQP	934	939	-6
Đất an ninh	CAN	293	288	6
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	627	593	34
Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	635	1.140	-505
Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8.356	8.713	-357
Đất cơ sở tôn giáo	TON	198	195	3
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	104	105	-1
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	680	681	-1
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	36.939	37.076	-137
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29	6	23
Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0	
Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	482	435	47
Đất bằng chưa sử dụng	BCS	482	435	47
Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
Núi đá không có rừng cây	NCS			

### 1.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Đất trồng lúa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 29.468 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 30.677 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch

1.209 ha. Do chậm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển mục đích sử dụng và dự báo nhu cầu hộ gia đình cá nhân chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 6.054 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 6.016 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 38 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 104.127 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 103.839 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 288 ha. Do một số dự án, công trình được thực hiện đã chuyển sang loại đất khác.

1.1.2. Đất lâm nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 6.914 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 6.914 ha, không tăng, giảm theo chỉ tiêu kế hoạch, chỉ chuyển đổi trong nội bộ của loại đất lâm nghiệp.

1.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 31.211 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 31.474 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch 262 ha.

1.1.4. Đất làm muối: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 1.073 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 2.170 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch 1.097 ha. Do một số dự án, công trình như năng lượng điện mặt trời; chuyển đổi sang đất nuôi trồng thủy sản chưa triển khai thực hiện.

1.1.5. Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 803 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 805 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch 2 ha.

## **1.2 . Nhóm đất phi nông nghiệp**

1.2.1. Đất ở: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 8.319 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 8.116 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 203 ha. Do nhu cầu chuyển mục đích làm nhà ở của nhân dân trong thực tế thấp hơn dự kiến kế hoạch sử dụng đất của năm.

1.2.2. Đất chuyên dùng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 11.851 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 11.037 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 814 ha. Nhiều dự án, công trình đã được phân kỳ thực hiện trong năm 2017 nhưng chưa được triển khai, do chưa có nguồn vốn, chưa có nhà đầu tư vào các cụm công nghiệp, công trình, dự án phát triển hạ tầng.

1.2.3. Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 195 ha, kết quả thống kê đất đai 2017 diện tích 198 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch 3 ha. Do các cơ sở tôn giáo đã được đầu tư xây dựng mở rộng.

1.2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 105 ha, kết quả thống kê đất đai 2017 diện tích 104 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 1 ha. Do thu hồi một phần diện tích xây dựng các công trình, dự án hạ tầng kỹ thuật.

1.2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 681 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 680 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 1ha.

1.2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 37.076 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 36.939 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 137 ha. Một số ít diện tích chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, đất có mặt nước chuyên dùng.

1.2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 6 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 29 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch 23 ha được nhận chuyển từ đất sông ngòi, kênh, rạch.

1.2.8. Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất không có.

### **1.3. Nhóm đất chưa sử dụng**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 diện tích 435 ha, kết quả thống kê đất đai năm 2017 diện tích 582 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch 47 ha. Do đo đạc xác lập pháp lý đất bãi bồi ven sông, biển mới phát sinh và giao cho địa phương quản lý theo quy định của pháp luật.

Nhìn chung trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt do tính phân bố và huyện xác định tiến độ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp đạt kết quả khá, nhưng còn gặp nhiều khó khăn trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tiến độ xây dựng các công trình, dự án sử dụng đất nông nghiệp còn chậm so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, về cơ bản đến năm 2017 đã hoàn thành một số chỉ tiêu sử dụng đất, tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất.

\*Nguyên nhân:

- Chỉ tiêu kế hoạch xây dựng cao và chưa sát so với tình hình thực tế.  
- Chưa thu hút được vốn đầu tư cho một số công trình, dự án có trọng tâm như công trình năng lượng điện mặt trời, công trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- Công tác quản lý, kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt chưa được quan tâm đúng mức.

- Sự chấp hành của người dân chưa cao đặc biệt là tự ý chuyển mục đích sử dụng sang loại đất khác (đặc biệt là từ đất lúa) không làm thủ tục theo quy định. Việc xây dựng nhà; một số công trình không xin phép, không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất làm khó khăn trong công tác quản lý. Tình hình sử dụng đất theo quyết định giao đất, thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất đã được nhà nước giao hoặc cho phép chuyển mục đích sang đất ở nhưng chưa xây dựng nhà.

### **V. Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai**

Để công tác quản lý đất đai được hoàn thiện, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

Trong công tác quản lý đất đai, việc cập nhật thường xuyên các biến động theo hiện trạng sử dụng đất vào hồ sơ địa chính là nội dung rất cần thiết phục vụ kịp thời cho việc xây dựng kế hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong thời gian tới. Do đó, ngoài việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người sử dụng đất thực hiện nghiêm túc pháp luật về đất đai; thực hiện việc đăng ký ban đầu 100% thửa đất trên địa bàn và đăng ký biến động khi có sự thay đổi về chủ sử dụng, mục đích sử dụng, hình thể và diện tích thửa đất. Cần có cơ chế miễn giảm tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân khu vực nông thôn để khuyến khích việc đăng ký biến động khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đối với trường hợp phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

Tham mưu Chính phủ ban hành chính sách cụ thể để bảo vệ đất lúa và hỗ trợ quyền lợi người trồng lúa nhằm giữ vững diện tích đất lúa.

## **VI. Kết luận**

Công tác thống kê đất đai hàng năm là cơ sở đánh giá tình hình quản lý nhà nước về đất đai, cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời về diện tích các loại đất, đối tượng sử dụng đất tại thời điểm thống kê. Thông qua công tác thống kê đất đai, mỗi cấp đánh giá được hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời trên cơ sở đó hoạch định cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và có biện pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các năm tiếp theo.

Kết quả thống kê đất đai năm 2017 tỉnh Bến Tre đã được thực hiện đúng, đầy đủ nội dung, đảm bảo chất lượng theo đúng quy định Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Số liệu thống kê đất đai được tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 và số liệu thống kê đất đai năm 2016, được cập nhật chỉnh lý các biến động, phản ánh hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thực hiện công tác thống kê đất đai./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- Lưu VT.

